

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2022
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 09/02/2022 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2022/TT-BXD ngày 31/8/2022 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2022/TT-BXD ngày 31/8/2022 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 08/2022/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng; số 34/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 6024/UBND-CN ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc chuyển đổi năm gốc và tính toán chỉ số giá xây dựng;

Xét đề nghị của Tổ xác định Chỉ số giá xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, vận dụng, sử dụng Tập chỉ số giá xây dựng tại Công bố này làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./*ds*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Sở, Ban, Ngành liên quan;
- TT Tin học - Công báo (để đăng CB);
- GD, PGD;
- Lưu: VT, QLXD, HTKT; *ds*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Văn Thắng



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 và Quý IV và năm 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 173/QĐ-SXD ngày 26/12/2022 của Sở Xây dựng)

I. THUYẾT MINH CHUNG:

1. *Chỉ số giá xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập này được xác định theo nhóm công trình thuộc 05 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Cụ thể như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình (Bảng 1).
- Chỉ số giá phần xây dựng (Bảng 2).
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí (Bảng 3) gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá một số vật liệu xây dựng chủ yếu (Bảng 4).

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (thời điểm gốc hiện tại là năm 2020).

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định chỉ số giá xây dựng so với thời

điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. *Chỉ số giá xây dựng công trình* tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng). Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng, chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12 năm 2022 so với giá vật liệu chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 và Quý IV năm 2022 được tính toán, xác như sau như sau:

- Đơn giá nhân công căn cứ theo Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 15/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Đơn giá ca máy căn cứ theo Quyết định số 4543/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Công bố đơn giá ca máy và và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Định mức áp dụng theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BXD ngày 31/8/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức xây dựng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình,

được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng (*chỉ số giá ở bảng 1*) liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 03 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Tập chỉ số giá xây dựng công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, vận dụng làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn, gửi Bộ Xây dựng (đối với công trình xây dựng theo tuyến trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh) cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá.

8. Đề nghị chủ đầu tư lấy ý kiến của Sở Xây dựng khi sử dụng chỉ số giá xây dựng tại Tập này để điều chỉnh giá hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để xem xét, hướng dẫn./.



II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	Quý IV/2022
I	Công trình dân dụng				
1.1	Công trình nhà ở	108,48	108,42	108,27	108,39
1.2	Công trình giáo dục	108,08	108,06	107,86	108,00
1.3	Công trình văn hóa	109,59	109,48	109,31	109,46
1.4	Công trình y tế	107,75	107,64	107,44	107,61
1.5	Trụ sở cơ quan, văn phòng	107,55	107,44	107,22	107,40
1.6	Công trình thể thao	109,37	109,30	109,13	109,27
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	110,42	110,29	109,96	110,23
2	Công trình trạm biến áp	107,22	107,27	107,14	107,21
3	Công trình đường dây	110,03	109,73	109,60	109,79
III	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng	110,28	109,51	109,58	109,79
1.2	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,43	115,17	115,20	115,27
2	Công trình cầu	112,45	112,08	111,82	112,12
IV	Công trình thủy lợi				
1	Công trình đập bê tông	113,90	112,38	112,37	112,88
2	Công trình kênh BTXM	108,03	107,75	107,66	107,81
V	Công trình cơ sở hạ tầng				
1	Công trình xây dựng CSHT phục vụ đầu giá đất	115,38	113,72	113,82	114,30
2	Công trình cấp nước	107,68	107,62	107,60	107,63
3	Công trình thoát nước	111,44	111,09	110,84	111,12
4	Công trình xử lý nước thải	106,11	106,16	106,32	106,20
5	Công trình chiếu sáng công cộng	108,28	108,20	108,18	108,22

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	109,04
1.2	Công trình giáo dục	109,05
1.3	Công trình văn hóa	108,91
1.4	Công trình y tế	108,33
1.5	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,31
1.6	Công trình thể thao	109,43
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	112,55
2	Công trình trạm biến áp	109,19
3	Công trình đường dây	110,12
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,78
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,14
2	Công trình cầu	113,31
IV	Công trình thủy lợi	
1	Công trình đập bê tông	113,07
2	Công trình kênh BTXM	108,37
V	Công trình cơ sở hạ tầng	
1	Công trình xây dựng CSHT phục vụ đấu giá đất	113,58
2	Công trình cấp nước	107,65
3	Công trình thoát nước	112,13
4	Công trình xử lý nước thải	105,88
5	Công trình chiếu sáng công cộng	108,11



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	Quý IV/2022
I	Công trình dân dụng				
1.1	Công trình nhà ở	109,46	109,37	109,11	109,31
1.2	Công trình giáo dục	108,95	108,90	108,6	108,82
1.3	Công trình văn hóa	110,40	110,28	110,10	110,26
1.4	Công trình y tế	108,31	108,20	107,98	108,16
1.5	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,15	108,03	107,79	107,99
1.6	Công trình thể thao	110,03	109,97	109,78	109,93
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	111,81	111,64	111,16	111,54
2	Công trình trạm biến áp	111,92	111,88	111,18	111,66
3	Công trình đường dây	111,22	110,89	110,74	110,95
III	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng	111,79	110,90	110,99	111,23
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	116,61	116,33	116,35	116,43
2	Công trình cầu	113,06	112,68	112,40	112,71
IV	Công trình thủy lợi				
1	Công trình đập bê tông	114,90	113,28	113,26	113,81
2	Công trình kênh BTXM	108,69	108,39	108,28	108,45
V	Công trình cơ sở hạ tầng				
1	Công trình xây dựng CSHT phục vụ đầu giá đất	116,78	114,96	115,07	115,60
2	Công trình cấp nước	108,43	108,37	108,34	108,38
3	Công trình thoát nước	112,77	112,38	112,11	112,42
4	Công trình xử lý nước thải	111,33	111,28	110,97	111,19
5	Công trình chiếu sáng công cộng	108,85	108,77	108,74	108,79

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá phần xây dựng năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	110,21
1.2	Công trình giáo dục	110,14
1.3	Công trình văn hóa	109,66
1.4	Công trình y tế	108,93
1.5	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,97
1.6	Công trình thể thao	110,10
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	114,39
2	Công trình trạm biến áp	116,02
3	Công trình đường dây	111,32
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	110,07
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,21
2	Công trình cầu	113,96
IV	Công trình thủy lợi	
1	Công trình đập bê tông	114,01
2	Công trình kênh BTXM	109,05
V	Công trình cơ sở hạ tầng	
1	Công trình xây dựng CSHT phục vụ đầu giá đất	114,82
2	Công trình cấp nước	108,40
3	Công trình thoát nước	113,54
4	Công trình xử lý nước thải	111,70
5	Công trình chiếu sáng công cộng	108,67



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 10/2022			Tháng 11/2022			Tháng 12/2022			Quý IV/2022		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1.1	Công trình nhà ở	110,96	105,19	116,51	110,96	105,19	113,87	110,57	105,19	114,06	110,83	105,19	114,81
1.2	Công trình giáo dục	110,04	106,04	113,43	110,04	106,04	111,66	109,58	106,04	111,72	109,89	106,04	112,27
1.3	Công trình văn hóa	111,86	106,07	118,01	111,86	106,07	114,86	111,57	106,07	115,11	111,77	106,07	115,99
1.4	Công trình y tế	109,02	105,78	120,22	109,02	105,78	116,51	108,67	105,78	116,75	108,90	105,78	117,83
1.5	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,53	105,84	117,70	108,53	105,84	114,78	108,16	105,84	114,90	108,40	105,84	115,79
1.6	Công trình thể thao	111,34	105,35	119,87	111,43	105,35	115,65	111,15	105,35	115,86	111,31	105,35	117,13
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	113,84	104,17	124,82	113,84	104,17	120,33	113,14	104,17	120,77	113,61	104,17	121,97
2	Công trình trạm biến áp	116,15	100,39	109,42	116,15	100,39	107,43	115,16	100,39	107,41	115,82	100,39	108,09
3	Công trình đường dây	112,13	103,94	125,70	112,13	103,94	121,29	112,04	103,94	120,12	112,10	103,94	122,37
III	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng	109,68	106,93	128,28	109,74	106,93	121,90	109,73	106,93	122,51	109,72	106,93	124,23
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,81	106,60	130,04	119,15	106,60	122,58	119,12	106,60	123,23	119,03	106,60	125,28
2	Công trình cầu	115,11	105,74	114,81	115,24	105,74	111,11	114,75	105,74	111,43	115,04	105,74	112,45
IV	Công trình thủy lợi												
1	Công trình đập bê tông	111,59	106,54	136,56	111,60	106,54	127,56	111,27	106,54	128,39	111,49	106,54	130,84
2	Công trình kênh BTXM	108,68	105,74	119,19	108,68	105,74	115,06	108,49	105,74	115,35	108,62	105,74	116,53
V	Công trình cơ sở hạ tầng												
1	Công trình xây dựng CSHT phục vụ đầu giá đất	113,07	106,15	136,76	113,17	106,15	127,15	113,06	106,15	128,04	113,10	106,15	130,65
2	Công trình cấp nước	109,34	103,81	121,19	109,34	103,81	117,41	109,29	103,81	117,70	109,32	103,81	118,77

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 10/2022			Tháng 11/2022			Tháng 12/2022			Quý IV/2022		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
3	Công trình thoát nước	113,76	108,00	121,08	113,77	108,00	116,30	113,28	108,00	116,63	113,60	108,00	118,00
4	Công trình xử lý nước thải	113,74	105,64	120,52	113,74	105,64	117,98	113,28	105,64	118,00	113,59	105,64	118,83
5	Công trình chiếu sáng công cộng	108,78	105,69	127,13	108,78	105,69	121,01	108,74	105,69	121,61	108,77	105,69	123,25

Đơn vị tính: %

		Chỉ số giá VL, NV, MTC năm 2022 với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	112,20	105,19	114,33
1.2	Công trình giáo dục	111,87	106,04	112,01
1.3	Công trình văn hóa	110,91	106,07	115,39
1.4	Công trình y tế	110,14	105,78	117,17
1.5	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,88	105,84	115,35
1.6	Công trình thể thao	111,59	105,35	116,47
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	117,78	104,17	121,07
2	Công trình trạm biến áp	122,06	100,39	107,89
3	Công trình đường dây	112,58	103,94	123,07
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	108,09	106,93	122,95
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	117,39	106,60	123,87
2	Công trình cầu	117,12	105,74	111,74
IV	Công trình thủy lợi			
1	Công trình đập bê tông	112,53	106,54	129,10
2	Công trình kênh BTXM	109,62	105,74	115,79
V	Công trình cơ sở hạ tầng			
1	Công trình xây dựng CSHT phục vụ đấu giá đất	112,45	106,15	128,81
2	Công trình cấp nước	109,36	103,81	118,05
3	Công trình thoát nước	115,45	108,00	117,51
4	Công trình xử lý nước thải	114,36	105,64	118,53
5	Công trình chiếu sáng công cộng	108,66	105,69	122,04



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	Quý IV/2022
1	Xi măng	116,62	116,62	116,62	116,62
2	Cát xây dựng	122,30	122,30	122,30	122,30
3	Đá xây dựng	107,14	107,14	107,14	107,14
4	Gạch xây	101,14	101,14	101,14	101,14
5	Gạch lát	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	121,05	121,05	119,48	120,53
8	Cửa kính các loại	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	115,87	115,87	115,87	115,87
10	Vật liệu nước	112,85	112,85	112,85	112,85
11	Vật liệu ngành điện	102,48	102,48	102,48	102,48
12	Nhựa đường	132,14	133,23	133,77	133,05
13	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Ống bê tông	114,45	114,45	114,45	114,45

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số vật liệu xây dựng chủ yếu năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,27
2	Cát xây dựng	122,30
3	Đá xây dựng	107,14
4	Gạch xây	101,14
5	Gạch lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	130,95
8	Cửa kính các loại	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	109,26
10	Vật liệu nước	112,85
11	Vật liệu ngành điện	102,48
12	Nhựa đường	126,95
13	Bê tông thương phẩm	100,00
14	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00
15	Ống bê tông	112,81